

# CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ VÀ DỊCH VỤ TRUYỀN THÔNG ANH EM

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ VÀ DỊCH VỤ TRUYỀN THÔNG ANH EM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BROTHERS TECHNOLOGY APPLICATION AND MEDIA SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109650197

**3. Ngày thành lập:** 27/05/2021

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 17 Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0914141661

Fax:

Email: tqbinh86@gmail.com

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310     |
| 2.  | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                          | 9000     |
| 3.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230     |
| 4.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410     |
| 5.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1820     |
| 6.  | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc                                                                                                                                                                                                                                                                | 5920     |
| 7.  | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ sản xuất phim)                                                                                                                                                                                                                                                          | 7420     |
| 8.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động phiên dịch;<br>- Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý.<br>- Hoạt động của các tổ chức hoặc đại lý sân khấu tư nhân hoặc nghệ sỹ<br>- Hoạt động chuyển giao công nghệ | 7490     |
| 9.  | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                            | 5911     |
| 10. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                           | 5913     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm hoạt động điều tra và các hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                            | 7320 |
| 12. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: - Sản xuất phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5820 |
| 13. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính.                                                                                                     | 8559 |
| 14. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, hôn nhân có yếu tố nước ngoài);                                                                                                                                                                                     | 6619 |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác.<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh.<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự.<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.<br>- Bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình ảnh; | 4649 |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,..                                                                                         | 4669 |
| 17. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi).</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.</li> <li>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;</li> <li>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường</li> </ul> | 4659 |
| 21. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;</li> <li>- Bán buôn xi măng</li> <li>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.</li> <li>- Bán buôn kính xây dựng</li> <li>- Bán buôn sơn, véc ni</li> <li>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh.</li> <li>- Bán buôn đồ ngũ kim;</li> <li>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</li> <li>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...</li> </ul>                                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 22. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1311 |
| 23. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1312 |
| 24. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1313 |
| 25. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1410 |
| 26. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1430 |
| 27. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641 |
| 28. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1811 |
| 29. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1812 |
| 30. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3320 |
| 31. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3312 |
| 32. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 33. | <p>Vận tải hành khách đường bộ khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4932 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                      | 4931 |
| 35. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6201 |
| 36. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6202 |
| 37. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                      | 4773 |
| 38. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                   | 4741 |
| 39. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                | 4742 |
| 40. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 41. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất và gia công các sản phẩm vải len như: + Vải nhung và vải bông, + Lưới và đồ trang trí cửa sổ, vải đan trên máy Raschel và các máy tương tự, + Các loại vải bằng đan móc khác<br>- Sản xuất sản phẩm giả da lông thú từ việc may đan . | 1391 |
| 42. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1392 |
| 43. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)                                                                                                                                                                  | 5610 |
| 44. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 45. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1393 |
| 46. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1394 |
| 47. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                  | 4759 |
| 48. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                                    | 7810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 49. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê không kèm người điều khiển, các thiết bị và đồ dùng hữu hình khác thường được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh: Động cơ, Dụng cụ, Thiết bị phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc chuyên môn, Thiết bị sản xuất điện ảnh, Thiết bị đo lường và điều khiển, Máy móc công nghiệp, thương mại và khoa học khác;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê palet; | 7730(Chính) |
| 50. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8531        |
| 51. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                       | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI ANH TÚ     | Việt Nam  | Phòng 70, C5 Khu tập thể Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.000.000.000         | 50,000    | 013175914                                                                                               |         |
| 2   | TRẦN QUỐC BÌNH | Việt Nam  | Khu 4, Phường Dữu Lâu, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                            | 1.000.000.000         | 50,000    | 131299200                                                                                               |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN QUỐC BÌNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/12/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 131299200

Ngày cấp: 06/05/2019

Nơi cấp: Công an tỉnh Phú Thọ

Địa chỉ thường trú: Khu 4, Phường Dữu Lâu, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 24 Ngõ 174 Phố Mai Anh Tuấn, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

